

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 PHẠM HỮU CHÍ P.12 Q.5

ĐT: 38552354 - FAX: 39550424

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUY IV NĂM 2013



NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93,311,547,272	89,410,433,962
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41,014,541,672	52,295,129,608
Tiền	111		6,635,478,073	8,399,888,971
Các khoản tương đương tiền	112		34,379,063,599	43,895,240,637
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	20,281,296,425	-
Đầu tư ngắn hạn	121		20,281,296,425	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		13,743,766,678	18,968,472,700
Phải thu khách hàng	131	4.3	3,598,945,446	2,043,055,167
Trả trước cho người bán	132	4.4	7,962,841,850	14,539,451,220
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	4,152,887,549	4,032,818,421
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(1,970,908,167)	(1,646,852,108)
Hàng tồn kho	140	4.7	14,236,957,567	12,791,996,430
Hàng tồn kho	141		14,236,957,567	12,791,996,430
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4,034,984,930	5,354,835,224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	627,217,991	25,047,000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	3,264,821,130	5,144,718,237
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	142,945,809	185,069,987

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243,218,264,631	233,406,209,453
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		241,629,450,076	232,907,211,334
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	226,418,178,157	188,907,190,968
Nguyên giá	222		553,971,416,120	481,508,803,192
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327,553,237,963)	(292,601,612,224)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	912,533,067	984,898,675
Nguyên giá	228		2,942,965,666	2,366,752,333
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,030,432,599)	(1,381,853,658)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	14,298,738,852	43,015,121,691
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,330,000	8,330,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8,330,000	8,330,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1,580,484,555	490,668,119
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	1,580,484,555	490,668,119
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336,529,811,903	322,816,643,415

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		143,121,382,408	136,612,261,140
Nợ ngắn hạn	310		109,226,458,673	114,522,358,684
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.14	5,521,099,855	15,033,179,584
Người mua trả tiền trước	313		828,929,059	1,042,770,692
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	12,683,524,085	10,776,470,025
Phải trả công nhân viên	315		12,807,638,503	18,712,281,130
Chi phí phải trả	316	4.16	15,628,306,513	29,731,644,519
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	59,375,206,525	37,436,624,043
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	2,381,754,133	1,789,388,691
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		33,894,923,735	22,089,902,456
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.19	17,455,420,010	15,833,112,176
Vay và nợ dài hạn	334	4.20	16,439,503,725	6,256,790,280
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193,408,429,495	186,204,382,275
Vốn chủ sở hữu	410	4.21	193,408,429,495	186,204,382,275
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		24,347,174,835	20,113,571,708
Quỹ dự phòng tài chính	418		10,813,660,474	8,014,728,761
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		28,247,594,186	28,076,081,806
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336,529,811,903	322,816,643,415

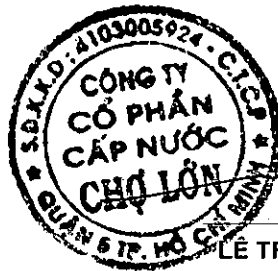
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi - VND		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý - VND		-	-
Ngoại tệ các loại - USD		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng




LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

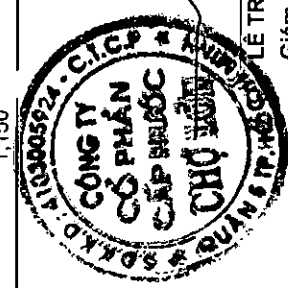
Quý 4

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012		VND	
							Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		195,706,788,072	169,233,290,612	752,149,053,358	650,442,078,910		
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-		
Doanh thu thuần	10	5.1	195,706,788,072	169,233,290,612	752,149,053,358	650,442,078,910		
Giá vốn hàng bán	11	5.2	166,355,910,269	142,829,305,046	688,784,232,919	593,284,963,040		
Lợi nhuận gộp	20		29,350,877,803	26,403,985,566	63,364,820,439	57,157,115,870		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2,008,595,852	1,448,760,581	4,645,511,718	6,036,743,645		
Chi phí tài chính	22		436,053,776	137,874,428	1,101,843,994	592,826,388		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		436,053,776	137,874,428	1,101,843,994	592,826,388		
Chi phí bán hàng	24	5.4	2,438,282,964	2,254,375,525	8,497,430,387	9,048,496,087		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	6,674,720,659	6,341,448,289	21,325,012,853	18,066,250,143		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		21,810,416,256	19,119,047,905	37,086,044,923	35,486,286,897		
Thu nhập khác	31	5.6	215,973,416	1,685,599,095	591,851,328	2,198,520,807		
Chi phí khác	32	5.7	64,943,679	15,395,288	130,123,565	314,534,710		
Lợi nhuận khác	40		151,029,737	1,670,203,807	461,727,763	1,883,986,097		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,961,445,993	20,789,251,712	37,547,772,686	37,370,272,994		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	6,129,536,043	5,837,263,416	9,386,943,172	9,380,955,861		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,831,909,950	14,951,988,296	28,160,829,514	27,989,317,133		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1,218	1,150	2,166	2,153		

[Signature]

LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	37,547,772,686	37,370,272,994
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	42,637,012,988	24,091,006,336
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	324,056,059	(6,396,260)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,645,511,718)	(4,587,983,064)
Chi phí lãi vay	06	1,101,843,994	454,951,960
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	76,965,174,009	57,321,851,966
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6,619,581,333	(21,563,161,973)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1,444,961,137)	(1,120,554,500)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(8,135,361,161)	29,906,141,583
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1,691,987,427)	32,829,166
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,101,843,994)	(454,951,960)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,650,603,054)	(5,217,986,683)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	198,845,744	35,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,832,139,073)	3,631,047,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60,926,705,240	62,570,214,829
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(49,465,240,578)	(47,391,599,971)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,281,296,425)	(1,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1,250,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,795,187,455	5,510,368,061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64,951,349,548)	(42,882,481,910)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,038,181,377	247,750,158
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,855,467,932)	(927,733,966)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,438,657,072)	(17,550,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,255,943,627)	(18,229,983,808)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	(11,280,587,935)	1,457,749,111
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ		52,295,129,608	71,714,690,471
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ		41,014,541,672	73,172,439,582


LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng




LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6656/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số:

4103005924 – thay đổi lần thứ nhất

0304797806 – thay đổi lần thứ hai

Ngày cấp

ngày 02 tháng 06 năm 2008

ngày 16 tháng 05 năm 2012

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính được đặt tại số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;
- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

Năm 2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 397 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 395 người) (không bao gồm lao động thời vụ).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: vật dụng sản xuất và giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ khi phát sinh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư cho dự án đường ống dẫn nước chưa hoàn thành bao gồm toàn bộ chi phí khảo sát thiết kế, chi phí xây dựng,... và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí sửa chữa văn phòng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm :

Chi phí phải trả cho nhà thầu theo giá dự toán đối với công trình xây dựng cơ bản tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Chi phí gắn đồng hồ nước và cải tạo ống mục đã thực hiện nhưng chưa quyết toán.

3.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17% và trích từ lương người lao động là 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và cổ tức được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế trong thời gian 10 năm (đến hết năm 2016) và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo.
- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty/Quan hệ	Địa điểm
<i>Công ty mẹ</i>	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Các Công ty cùng tập đoàn</i>	
Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Trung An	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Công trình Giao thông Công chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Thành phố Hồ Chí Minh

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tồn quỹ	46.971.238	45.116.538
Tiền gửi ngân hàng	6.588.506.834	8.354.772.433
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.379.063.599	43.895.240.637
	<u>41.014.541.672</u>	<u>52.295.129.608</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 7%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với số tiền 20.281.296.425 VND tại các ngân hàng, lãi suất từ 7%/năm đến 7,5%/năm.

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu bên thứ ba	3.598.945.446	2.043.055.167
	<u>3.598.945.446</u>	<u>2.043.055.167</u>

4.4 Trả trước người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước người bán - bên liên quan	416.546.597	608.373.956
Trả trước người bán - bên thứ ba	7.546.295.253	13.931.077.264
	<u>7.962.841.850</u>	<u>14.539.451.220</u>

Các khoản trả trước người bán là các khoản ứng trước theo hợp đồng xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu do chi hộ - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.872.765.106	2.927.761.797
Phải thu do cho mượn vật tư - các phòng ban Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	756.805.009	599.759.674
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	493.884.175	149.675.737
Phải thu khác	29.433.257	355.621.213
	4.152.887.547	4.032.818.421
4.6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.970.908.167	1.646.852.108
	1.970.908.167	1.646.852.108
4.7 Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	10.700.522.270	10.230.888.678
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.536.435.296	2.561.107.752
	14.236.957.566	12.791.996.430
4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ	627.217.991	25.047.000
	627.217.991	25.047.000
4.9 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng từ số dư quỹ tiền lương năm 2012	-	-
Tạm ứng khác	11.290.000	33.536.000
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	151.533.987
	142.945.809	185.069.987

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2013	2.036.875.500	1.856.388.679	469.815.977.521	7.799.561.492	481.508.803.192
Tăng trong kỳ	-	67.716.000	81.266.904.745	4.254.580.075	85.589.200.820
Giảm trong kỳ	-	-227.580.455	-11.583.564.195	-1.315.443.242	-13.126.587.892
Vào ngày 31/12/2013	2.036.875.500	1.696.524.224	539.499.318.071	10.738.608.325	553.971.416.120
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2013	1.441.377.697	1.583.108.737	285.455.899.186	4.121.226.604	292.601.612.224
Khấu hao trong kỳ	71.067.564	51.154.280	40.577.214.159	1.288.998.044	41.988.434.047
Giảm trong kỳ	-	-80.921.393	-6.652.798.311	303.088.604	-7.036.808.308
Vào ngày 31/12/2013	1.512.445.261	1.553.341.624	319.380.315.034	5.107.136.044	327.553.237.963
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2013	595.497.803	273.279.942	184.360.078.335	3.678.334.888	188.907.190.968
Vào ngày 31/12/2013	524.430.239	143.182.600	220.119.003.037	5.631.562.281	226.418.178.157

Tài sản cố định giảm chủ yếu giảm mạng lưới đường ống cấp 3 hình thành từ hai nguồn vốn theo biên bản họp ngày 28 tháng 12 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn với số tiền là: 9.823.936.661 VND.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 176.699.606.131 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 131.656.705.085 VND).

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2013	2.366.752.333
Tăng trong kỳ	576.213.333
Vào ngày 31/12/2013	2.942.965.666
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2013	1.381.853.658
Khấu hao trong kỳ	648.578.941
Vào ngày 31/12/2013	2.030.432.599
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2013	984.898.675
Vào ngày 31/12/2013	912.533.067

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Sửa chữa nhà làm việc	218.013.971	1.612.288.739	-	-	1.821.396.932	8.905.778
Công trình di dời đường ống	4.330.775.662	1.215.868.695	395.820.251	-	48.421.980	5.102.402.126
Công trình chống thất thoát nước	557.148.215	2.027.659.680	1.220.300.122	(85.629.550)	461.828.725	988.308.598
Công trình cải tạo ống mục	88.612.854	26.501.528.610	-	26.245.719.043	107.984.211	236.438.210
Công trình ống cái	1.314.204.143	2.009.867.273	2.464.970.749	-	26.618.475	832.482.192
Phát triển mạng lưới	36.506.366.846	15.819.609.382	45.135.535.302	-	60.238.977	7.130.201.949
	43.015.121.691	49.186.822.379	49.216.626.424	26.160.089.493	2.526.489.300	14.298.738.852

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.212.483.466	-
Chi phí khác	368.001.089	490.668.119
	1.580.484.555	490.668.119

4.14 Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	1.626.340.786	7.143.024.440
Phải trả người bán – bên thứ ba	3.894.759.069	7.890.155.144
	5.521.099.855	15.033.179.584

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.264.821.130	5.144.718.237

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.481.154.245	4.376.108.919
Thuế thu nhập cá nhân	1.203.355.208	561.774.739
Thuế bảo vệ môi trường	6.999.014.632	5.838.586.367
	12.683.524.085	10.776.470.025

4.16 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình cải tạo và phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	13.965.563.003	23.367.595.399
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước và thù lao HĐQT	1.662.743.510	6.364.049.120
	15.628.306.513	29.731.644.519

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội – y tế	17.365	209.064.634
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.414.128.407	1.286.419.063
Nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ:		13.703.630.168
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6	21.602.479.000	-
- Ban Quản lý dự án cải tạo kênh Ba Bò	775.526.940	775.526.940
- Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị	2.773.562.728	1.126.832.134
- Ban Quản lý đầu tư XD công trình quận 6	5.230.065.000	2.403.048.000
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	723.708.135	723.708.135
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	2.493.916.070	2.493.916.070
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.180.598.889	6.180.598.889
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	17.411.681.378	21.582.031.708
Cổ tức phải trả cổ đông	744.630.708	633.287.780
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	7.163.539	4.462.325
Phải trả khác	17.728.365	17.728.363
	59.375.206.524	37.436.624.043

4.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	1.789.388.691	1.423.172.208
Trích quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	4.478.290.742	3.987.515.228
Tặng quỹ từ các nguồn khác	71.136.400	49.450.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.957.061.700)	(3.670.748.745)
Số dư cuối kỳ	2.381.754.133	1.789.388.691

4.19 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải trả, phải nộp dài hạn là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn hoàn trả trong 10 năm với số tiền là 17.455.420.010 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.20 Vay và nợ dài hạn

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, chi tiết các khoản vay như sau:

Hợp đồng vay/ (lãi suất vay)	01/01/2013 VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	31/12/2013 VND
Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 8 năm 2007 (5.4%/năm)	65.398.111		27.428.000	37.970.111
Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 9 năm 2007 (8.4%/năm)	974.395.191		349.996.000	624.399.191
Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8.4%/năm)	1.299.392.927		570.312.000	729.080.927
Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8.4%/năm)	563.590.616		185.200.000	378.390.616
Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8.4%/năm)	2.864.297.823		632.000.000	2.232.297.823
Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2009 (8.4%/năm)	395.904.089		78.427.220	317.476.869
Hợp đồng 2363/HĐVV ngày 05 tháng 8 năm 2010 (8.4%/năm)	93.811.523		12.104.712	81.706.811
Hợp đồng 3703/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11.4%/năm)		2.276.412.460		2.276.412.460
Hợp đồng 3710/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11.4%/năm)		4.794.557.471		4.794.557.471
Hợp đồng 3702/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11.4%/năm)		4.967.211.446		4.967.211.446
	6.256.790.280	12.038.181.377	1.855.467.932	16.439.503.725

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu phát triển ("ĐTPT")		Quỹ đầu tư ("DPTC")	Quỹ dự phòng tài chính ("DPTC")	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	
Năm trước									
Số dư 01/01/2012	130.000.000.000	-	17.652.353.119	5.522.531.743	25.008.734.851	178.183.619.713			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.989.317.133	27.989.317.133			
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-	-	892.257.931	2.492.197.018	-7.371.970.178	-3.987.515.229			
Tăng khác	-	-	1.568.960.658	-	-	1.568.960.658			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-17.550.000.000	-17.550.000.000			
Số dư 31/12/2012	130.000.000.000	-	20.113.571.708	8.014.728.761	28.076.081.806	186.204.382.275			
Kỳ này									
Số dư 01/01/2013	130.000.000.000	-	20.113.571.708	8.014.728.761	28.076.081.806	186.204.382.275			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.160.829.514	28.160.829.514			
Tăng khác	-	-	1.631.294.792	-	-	1.631.294.792			
Trích quỹ năm này	-	-	2.602.308.335	2.798.931.713	-10.439.317.134	-5.038.077.086			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-17.550.000.000	-17.550.000.000			
Số dư 31/12/2013	130.000.000.000	-	24.347.174.835	10.813.660.474	28.247.594.187	193.408.429.495			

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	66.304.000.000	51.00
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	14.200.000.000	10.92
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	3.005.000.000	2.31
Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn	3.000.000.000	2.31
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	2.766.520.000	2.13
Cổ đông khác	40.724.480.000	31.33
	130.000.000.000	100.00

Cổ phiếu

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước	737.496.699.830	639.000.073.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.652.353.528	11.442.005.261
	752.149.053.358	650.442.078.910

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp nước	(*) 681.565.700.500	588.541.948.272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.218.532.419	4.743.014.768
	688.784.232.919	593.284.963.040

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	507.430.945.506	432.978.446.104
Chi phí nguyên vật liệu khác	28.707.428.963	33.889.508.140
Chi phí nhân công	58.700.069.586	59.648.292.889
Chi phí khấu hao tài sản	40.352.239.400	31.992.881.552
Chi phí thuê tài sản hoạt động	3.461.232.277	
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	10.731.783.878	11.686.685.245
Chi phí chống thất thoát nước	1.746.713.956	1.247.566.748
Chi phí cải tạo ống mục	26.277.819.248	16.660.585.895
Chi phí sửa bể	927.481.705	42.001.153
Chi phí khác	754.313.257	395.980.546
Tổng chi phí sản xuất	679.090.027.776	588.541.948.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	2.475.672.724	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	-	
Giá vốn cung cấp nước	681.565.700.500.	588.541.948.272
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.460.149.092	5.728.252.614
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.362.626	308.491.031
	4.645.511.718	6.036.743.645
5.4 Chi phí bán hàng		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.565.471.934	7.333.995.617
Chi phí công cụ dụng cụ	260.717.456	20.542.000
Chi phí khấu hao	395.516.342	214.540.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.275.724.655	1.479.417.831
	8.497.430.387	9.048.496.087
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.038.377.321	10.462.048.604
Chi phí đồ dùng, văn phòng phẩm	532.072.897	1.001.311.258
Chi phí khấu hao	1.349.912.727	1.500.267.203
Thuế, phí và lệ phí	96.723.869	7.224.500
Chi phí dự phòng	324.056.059	440.821.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.983.869.980	4.654.576.723
	21.325.012.853	18.066.250.143

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	56.000.004	112.218.185
Khách hàng đầu tư không hoàn vốn ống cái	461.994.145	141.979.110
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ		106.449.480
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		1.105.315.866
Thu phạt vi phạm theo tiến độ hợp đồng		100.832.220
Thu nhập khác	73.857.179	631.725.946
	591.851.328	2.198.520.807

5.7 Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí hồ sơ mời thầu	36.595.599	43.055.797
Phạt chậm nộp thuế	-	155.208.103
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	82.545.440	94.958.058
Chi phí khác	10.982.526	24.312.752
	130.123.565	314.534.710

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	37.547.772.686	37.370.272.994
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	-	8.390.811
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	37.547.772.686	37.378.663.805
Trong đó:		
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	32.625.895.831	31.379.213.151
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	4.921.876.855	5.999.450.654
Thuế TNDN hiện hành	7.755.648.380	7.775.705.294
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		36.289.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.755.648.380	7.811.995.203

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	28.160.829.514	27.989.317.133
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	28.160.829.514	27.989.317.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	2.166	2.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	507.430.945.506	432.978.446.104
Chi phí nguyên vật liệu khác	36.236.056.958	37.559.430.687
Chi phí nhân công	79.532.125.849	79.380.219.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.097.668.469	33.707.689.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	53.811.324.133	36.773.923.491
	719.108.120.915	620.399.709.270

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Mua hàng hóa (nước)	566.480.354.293
	Vay dài hạn	12.038.181.377
	Phải trả chi phí XDCB và TSCĐ	5.527.307.424
	Phải thu do chi hộ	137.464.869
	Phải thu nhượng bán vật tư, thi công trụ cứu hỏa	68.530.836
Công ty Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả tiền ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	38.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	9.068.518.163
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư thiết kế, tư vấn giám sát công trình	991.955.431

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Phải thu các khoản chi hộ	2.872.765.106
	Phải trả thương mại	(1.584.886.893)
	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	(17.411.681.378)
	Phải trả tiền vay	(16.439.503.725)
Công ty Công trình GT Công Chánh	Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(140.874.000)
Công ty CP Cơ Khí CT Cấp nước	Phải trả phí thực hiện công trình XDCB, gia công đồng hồ nước	(41.453.893)
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, thiết kế, tư vấn giám sát công trình	416.546.597

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền lương và thù lao	1.853.304.316	1.513.031.759
Các khoản bảo hiểm	29.168.052	22.278.762
	1.882.472.368	1.535.310.521

6.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận cung cấp nước sạch: Mua và phân phối nước sạch
- Bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước nhằm phục vụ bổ sung cho bộ phận cung cấp nước sạch và các dịch vụ khác.

6.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2013 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.014.541.672	52.295.129.608
Đầu tư ngắn hạn	20.281.296.425	-
Phải thu khách hàng	3.598.945.446	2.043.055.167
Các khoản phải thu khác	4.152.887.549	4.032.818.421
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	151.533.987
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	8.330.000
	69.187.656.901	58.530.867.183
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.439.503.725	6.256.790.280
Phải trả người bán	5.521.099.855	15.033.179.584
Chi phí phải trả	15.628.306.513	29.731.644.519
Các khoản phải trả khác	76.078.814.924	52.422.920.480
	113.667.725.017	103.444.534.863

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro gồm : rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do : hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khoản phải thu khách hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	3.113.735.932	9.614.031.165	3.711.736.628	16.439.503.725
Phải trả cho người bán	5.521.099.855	-	-	5.521.099.855
Chi phí phải trả	15.628.306.513	-	-	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	58.623.394.914	17.455.420.010	-	76.078.814.924
Cộng	82.886.537.214	27.069.451.175	3.711.736.628	113.667.725.017
Vào ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	1,855,467,932	4,368,034,385	33,287,963	6,256,790,280
Phải trả cho người bán	15,033,179,584	-	-	15,033,179,584
Chi phí phải trả	29,731,644,519	-	-	29,731,644,519
Các khoản phải trả khác	36,589,808,304	15,833,112,176	-	52,422,920,480
Cộng	83,210,100,339	20,201,146,561	33,287,963	103,444,534,863

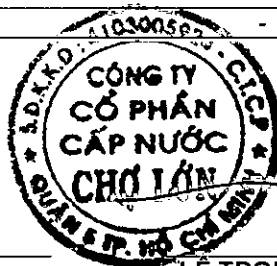
Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	41.014.541.672	-	-	41.014.541.672
Đầu tư ngắn hạn	20.281.296.425	-	-	20.281.296.425
Phải thu khách hàng	3.598.945.446	-	-	3.598.945.446
Các khoản phải thu khác	4.152.887.549	-	-	4.152.887.549
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	-	-	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	-	-	8.330.000
Cộng	69.187.656.901	-	-	69.187.656.901
Vào ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	52.295.129.608	-	-	52.295.129.608
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.043.055.167	-	-	2.043.055.167
Ký quỹ ngắn hạn	4.032.818.421	-	-	4.032.818.421
Đầu tư dài hạn khác	151.533.987	-	-	151.533.987
Cộng	58.530.867.183	-	-	58.530.867.183



LẠI THỊ THU
Kê toán trưởng



LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 1 năm 2014